

Danh mục vật tư khắc phục các tồn tại bất thường của tổ máy S1 và Phát sinh S2 tới thời điểm hiện tại ngày 18/03/2026.

(Đính kèm Công văn số 516 /NMĐTB2-TM ngày 31/ 3 /2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Thời điểm cần sử dụng
I	Tổ máy S1						
1	51337004	Van Relief	"Pressure Relife vale ELYRLA.QH 44035USA 637 B - 2 -3/4-2"	Parker-USA	Cái	3	Trước tháng 5/2026
2	50144186	Bearing	21320E	SKF	Cái	1	Trước tháng 5/2026
3	50394015	Bearing	29322E	SKF	Cái	1	Trước tháng 5/2026
4	50144068	Bearing	Bearing 23126CCK/W33 + AHX3126	SKF	Bộ	1	Trước tháng 5/2026
5	48536079	Sealing ring	B120x150x12	SKF	Cái	2	Trước tháng 5/2026
6	48536080	Sealing ring	B110x140x12	SKF	Cái	2	Trước tháng 5/2026
7	50104044	Bearing	Vòng bi rulo bị động băng tải than SKF 62209-2RS1	SKF	Cái	4	Trước tháng 5/2026
8	48574002	Phốt chặn dầu	Phốt chặn mỡ 72x52x8mm	SKF	Cái	8	Trước tháng 5/2026
9	50364005	Bearing	Vòng bi 22220 EK/C3	SKF	Cái	2	Trước tháng 5/2026
10	50144241	Bearing	22260CC/C3W33	SKF	Cái	2	Trước tháng 5/2026
11	50144240	Bearing	22338CC/C3W33	SKF	Cái	2	Trước tháng 5/2026
12	50144239	Bearing	23230CC/C3W33	SKF	Cái	2	Trước tháng 5/2026
13	50144238	Bearing	22320CC/C3W33	SKF	Cái	2	Trước tháng 5/2026
14	48564356	Phốt chặn dầu	100X120X12 HMSA10 V	SKF	Cái	2	Trước tháng 5/2026
15	50144196	Bearing	15UZ21043T2	NTN/Japan	Cái	1	Trước tháng 5/2026
16	50144197	Bearing	25UZ854359; 25UZ854359	NTN/Japan	Cái	1	Trước tháng 5/2026
17	58690043	Hộp giảm tốc	Hộp giảm tốc máy khuấy bê Polymer (Agitator for Polymer) Model: MG-V181 Ratio: 1/10 Power: 5.5 Kw	Samyang Hàn Quốc □	Bộ	1	Trước tháng 5/2026
18	86514006	Spare part kit cho thước thủy của body bơm cấp	Spare part kit: kính thủy cho bộ thước thủy 23-R-20 (2000PSI-600F, 3000PSI-100F, 300WSP) Hãng: Jerguson Gage & Valve Co	Jerguson Gage & Valve Co	cái	2	Trước tháng 5/2026

Danh mục vật tư khắc phục các tồn tại bất thường của tổ máy S1 và Phát sinh S2 tới thời điểm hiện tại ngày 18/03/2026.

(Đính kèm Công văn số 516 /NMĐTB2-TM ngày 31 / 3 /2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Thời điểm cần sử dụng
19	38304268	ANALOG OUTPUT MODULE	Model: 1715-OF8I 260 mA, OUT:0-20mA 18...32V DC -25°C < Ta > +70°C MAT.NO: PN-75420, SERIES:A, VER:02 Manufacture: Allen Bradley	Allen-Bradley	Cái	2	Trước tháng 5/2026
20	34422087	Thiết bị đo nhiệt độ	Model: WRNK2-131M Length: 5000mm Material: 310S O.D: 6mm Ground type: Unground Connection: Terminal block Electriccal connection: NPT 1/2"	ANHUI LAND GROUP CO.,LTD	Cái	34	Trước tháng 5/2026
21	51337034	Steam drain valve, Class 3100, DN50	Steam drain valve, Class 3100, DN50 (1/2) (Body valve) Filter relief pressure valve: T-50 Air consumption Air volume openning (L): 5.9 Air volume Colsing (L): 5.4 Drw: TB2-SDC.VP101-00LBA-M-M1A-DSE-9009 KKS: 12/22LBA11AA851/852/853	Mogas	Cái	1	Trước tháng 5/2026
22	51932064	Packing van tay điểm đo nhiệt độ MST tường phải	Packing Globe valve DN15 (1/2"), class ASME 3045STD: 3/4 x 1/2 x 1/4 (inch) 3/4 x 1/2 x 1/8 (inch) (Mỗi bộ gồm 02 vòng 3/4 x 1/2 x 1/4 (inch) và 02 vòng 3/4 x 1/2 x 1/8 (inch)) End/wiper rings - die formed rings - Flexible Graphite	CONVAL inc	Bộ	1	Trước tháng 5/2026

Danh mục vật tư khắc phục các tồn tại bất thường của tổ máy S1 và Phát sinh S2 tới thời điểm hiện tại ngày 18/03/2026.

(Đính kèm Công văn số 516 /NMĐTB2-TM ngày 31/ 3/2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Thời điểm cần sử dụng
23	51932065	Packing van tay cấp hơi thổi bụi (tầng 12)	Packing Globe valve DN65 (2 1/2"), class ASME 4095STD: 1 3/8 x 7/8 x 1/2 (inch) 1 3/8 x 7/8 x 1/4 (inch)(Mỗi bộ gồm 2 vòng cho mỗi loại kích thước)End/wiper rings - die formed rings - Flexible Graphite	CONVAL inc	Bộ	5	Trước tháng 5/2026
24	51932066	Packing van tay Manifold	Packing Globe valve DN100 (4"), class ASME 2155STD: 1 3/4 x 1 1/8 x 3/8 (inch) 1 3/4 x 1 1/8 x 5/16 (inch) Gồm 03 vòng kích thước 1 3/4 x 1 1/8 x 3/8 (inch) và 02 vòng kích thước 1 3/4 x 1 1/8 x 5/16 (inch) End/wiper rings - die formed rings - Flexible Graphite	CONVAL inc	Bộ	3	Trước tháng 5/2026
25	51932067	Packing van điện xả drain SSH	Packing Globe valve DN50 (2"), class ASME 2155STD: 1 x 5/8 x 3/8 (inch) 1 x 5/8 x 3/16 (inch) End/wiper rings - die formed rings - Flexible Graphite (Mỗi bộ gồm 2 vòng cho mỗi loại kích thước)	CONVAL inc	Bộ	1	Trước tháng 5/2026
26	51931267	Packing, gasket van điều khiển lưu lượng xả liên tục bao hơi	Packing, gasket for valve type: 2" CL1500 WC6 BW SD-ROTORK IQM12 /2IN t=365 oC; P=196.5 bar. Packing P/N: 368498 (OD32xID19xT6.8 - 02 ring inconel + graphite ,02 ring graphite) B/B Gasket P/N: 262063 (OD104,4xID86.3xT4.5) Trim Gasket P/N: 286713 (OD82.5xID70.5xT4.5) Trim Gasket P/N: 268901 (OD57xID47xT4.5) SPX/COPES-VULCAN hoặc tương đương (*)	CONVAL inc	Bộ	1	Trước tháng 5/2026

Danh mục vật tư khắc phục các tồn tại bất thường của tổ máy S1 và Phát sinh S2 tới thời điểm hiện tại ngày 18/03/2026.

(Đính kèm Công văn số 516 /NMĐTB2-TM ngày 31 / 3 /2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Thời điểm cần sử dụng
27	51931464	Bộ vật tư làm kín van xả thường từ HP6 về khử khí	Bộ vật tư làm kín Van xả thường HP6 về Khử khí - 1 bộ bao gồm: - Bonnet gasket (61125213AE) KT: OD335xID305x3.2 mm Vật liệu: 304+Graphite -KKS 11LCH63AA001 - VALVE 10inch-1 cái - Seat gasket (61122983AE) KT: OD305xID282x3.2 mm Vật liệu: 304+Graphite - 2 cái - Balance seal (6131001AH) KT: OD180xID150x13.2 mm Vật liệu: 316SS+Teflon-KKS - Packing set P/N 6123245AF (1 bộ gồm 2 set : 14 vòng V-PTFE OD45xID32xH6 Vật liệu: Graphite/Graphite+sợi inconel	IMI CCI	Bộ	1	Trước tháng 5/2026
II	Tổ máy S2						
1	58815017	Lọc dầu bôi trơn	Filter element: 936705Q Pressure: 70 bar 1 bộ gồm 2 lọc Xuất xứ: Parker/ Mỹ	Parker/ Mỹ	Bộ	6	Trước tháng 5/2026
2	58815008	Lọc dầu điều khiển	Filter element: 936709Q Pressure: 70 bar 1 bộ gồm 2 lọc Xuất xứ: Parker/ Mỹ	Parker/ Mỹ	Bộ	2	Trước tháng 5/2026
3	50174001	Bearing	3211A/C3	SKF	Cái	4	Trước tháng 5/2026
4	50324003	Bearing	NU2212 ECP	SKF	Cái	1	Trước tháng 5/2026
5	50144113	Bearing	22211E	SKF	Cái	2	Trước tháng 5/2026
6	48564281	Radial shaft seal	70x90x10	SKF	Cái	16	Trước tháng 5/2026



Danh mục vật tư khắc phục các tồn tại bất thường của tổ máy S1 và Phát sinh S2 tới thời điểm hiện tại ngày 18/03/2026.

(Đính kèm Công văn số 516 /NMĐTB2-TM ngày 31/ 3 /2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Thời điểm cần sử dụng
7	51709003	Cánh máy khuấy	Impeller YCK1100-80C1/LR CS/Rubber lining Part No 07	Wuhan Kaidi Electric Power Co., Ltd	Bộ	2	Trước tháng 5/2026
8	51931419	Gasket	Bộ vật tư làm kín Van xả thường HP8 về HP7 -1 bộ bao gồm: - Bonnet gasket (61126224AE) KT: OD261 x ID232 x 4.5 mm Vật liệu: 304+Graphite- 1 cái - Seat gasket (61120664AE) KT: OD205 x ID175 x 4.5 mm Vật liệu: 304+Graphite- 2 cái - Balance seal (6130801AH) KT: OD95 x ID75x10 mm Vật liệu: 316SS+Teflon-1 cái - Packing set (1 bộ gồm 4 vòng (2 vòng graphite và 2 vòng graphite+ sợi inconel) Packing set (6122538AA) KT: OD38 x ID25 mm)	IMI CCI	Bộ	1	Trước tháng 5/2026



Danh mục vật tư khắc phục các tồn tại bất thường của tổ máy S1 và Phát sinh S2 tới thời điểm hiện tại ngày 18/03/2026.

(Đính kèm Công văn số 516 /NMĐTB2-TM ngày 31/ 3 /2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Thời điểm cần sử dụng
9	51931463	Gasket	Bộ vật tư làm kín Van xả thường HP7 về HP6 -1 bộ bao gồm: - Bonnet gasket (61125213AE) KT: OD255 x ID235 x 3.2 mm Vật liệu: 304+Graphite-1 cái - Seat gasket (61122983AE) KT: OD230 x ID210 x 3.2mm Vật liệu: 304+Graphite- 2 cái - Balance seal (6131001AH) KT: OD125 x ID100 x 10mm Vật liệu: 316SS+Teflon-1 cái - Packing set (1 bộ gồm 4 vòng (2 vòng graphite và 2 vòng graphite + sợi inconel) - Packing seat (6122538AA)KT: OD38 x ID25 mm Vật liệu: Graphite/Graphite+sợi inconel	IMI CCI	Bộ	1	Trước tháng 5/2026
10	24635109	Tấm ốp chống mài mòn	Tấm ốp chống mài mòn Material: A167 TP304HR30 Chiều dài 200mm Dày: 3mm R-30	Việt Nam	Cái	500	Trước tháng 5/2026
11	51709004	Cánh bơm	No.230 TB2-SDC.VP101-00HTL-M-M10-MAN-0001 trang 107 Type: Centrifugal Model: S8.100-350.3DT	ANDRITZ	Cái	2	Trước tháng 5/2026



Danh mục vật tư khắc phục các tồn tại bất thường của tổ máy S1 và Phát sinh S2 tới thời điểm hiện tại ngày 18/03/2026.

(Đính kèm Công văn số 516 /NMĐTB2-TM ngày 31/ 3/2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Thời điểm cần sử dụng
12	51700325	Rear lining	N0. 135.2 TB2-SDC.VP101-00HTL-M-M10-MAN-0001 trang 107 Type: Centrifugal Model: S8.100-350.3DT	ANDRITZ	Cái	2	Trước tháng 5/2026
13	35056017	Relay trung gian	Miniature plug-in relay; Harmony Electromechanical Relays – RXM series; RXM4AB2BD; 19.2...26.4 VDC; 24 VDC; 8 A at 30 V DC conforming to UL; 6 A at 277 V AC conforming to UL; 6 A at 250 V AC (NO) conforming to IEC; 6 A at 28 V DC (NO) conforming to IEC; 3 A at 250 V AC (NC) conforming to IEC; 3 A at 28 V DC (NC) conforming to IEC A: 6 A Model: MT-250DS	Schneider	Bộ	15	Trước tháng 5/2026
14	51898137	Quạt hút gắn mái tù điện	Thương hiệu: MASTER Quạt gắn kèm: EAW250 Lưu lượng gió tối đa: 1350/1490m³/h Điện áp định mức: 220-240 V Công suất: 160W Tốc độ: 2630 vòng/phút Cấp bảo vệ: Có miếng lọc bụi IP54	MASTER	Cái	2	Trước tháng 5/2026
15	50501002	Chôi than tiếp địa ray	Chôi than mã M621 Kích thước: 160x100x30mm bao gồm cả sợi đồng để kết nối	Việt Nam	Cái	10	Trước tháng 5/2026
16	35089040	Time delay relay	Time Delay Relay (Chint JSZ3: Time Delay Relay; 0-10s; Contact capacity: AC-15 240V/0.75A, 415V/0.47A; DC-13 220V/0.27A; 220VAC)	CHINT	Bộ	2	Trước tháng 5/2026



Danh mục vật tư khắc phục các tòn tại bất thường của tổ máy S1 và Phát sinh S2 tới thời điểm hiện tại ngày 18/03/2026.

(Đính kèm Công văn số 516 /NMĐTB2-TM ngày 31/ 3/2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Thời điểm cần sử dụng
17	35084124	Phase Failure and Phase Sequence Protection Relays	Phase Failure and Phase Sequence Protection Relays (CHINT XJ3-G Compliance standard: IEC/EN 60947-5-1 Power supply frequency: 50/60Hz Rated control voltage: AC 380V Allowable voltage fluctuation range: ±10%)	CHINT	Bộ	1	Trước tháng 5/2026
18	35084125	Ground Fault Relay	Ground fault relay; Analog; DGF-F11; AC 110/220V; AC 125V 5A /DC 30V 5A	DEESYS	Cái	5	Trước tháng 5/2026
19	33898022	Brake coil	Brake coil hoist 15T Model motor: C-SM15-H12-ML BRAND: SUNGDO	SUNGDO hoặc tương đương	Cái	1	Trước tháng 5/2026
20	48860018	Smooth ladder belt	Dây curoa V-belt SPA 1157 LW	Bando hoặc tương đương	Cái	2	Trước tháng 5/2026
21	34479005	Different Pressure transmitter with remote diaphragm seal	1. TRANSMITTER PRESSURE DIFFERENTIAL MODEL: 7MF4433-1DA02-2AD6-Z (Z=A01+A30+Y01+Y15+C11+C12) PART NUMBER: N1-E603-9201119 (bao gồm đầu HP và LP) PRESSURE RATING: 0~250 mbar MANUFACTURER: SIEMENS RATE PRESS: PN160 2. DIAPHRAM SEAL 990.40/41 MB72 PN40 DOT/1.4404/316L/FAX14071066 MB/316L/B014074076 LENGTH: 3000mm (LẮP ĐẶT CẢ ĐẦU HP VÀ LP)	Siemens/France	Bộ	1	Trước tháng 5/2026

Danh mục vật tư khắc phục các tồn tại bất thường của tổ máy S1 và Phát sinh S2 tới thời điểm hiện tại ngày 18/03/2026.

(Đính kèm Công văn số 516 /NMĐTB2-TM ngày 31 / 3 /2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Thời điểm cần sử dụng
22	34422089	Sensor for Metal TC temperature	Model No: WRNK2-131M Instrument Type: TYPE "K" TC, dual elementInst. Range(Min/Max): -210 ~ +1260 degC Accuracy : ±1.0% of Full Scale Armoured thermocouple element size: 6mm L (mm): 10000 Extension wire type: KX Heat absorber material: A36	ANHUI LAND GROUP CO.,LTD	Cái	1	Trước tháng 5/2026
23	34433009	Cảm biến nhiệt độ	Model sensor: R122BK7F93RECB0 Thermowell: A6110EE0C0FE320 U: 170mm T: 50mm Material: 316SS Well Conn. Rating: 150# FF	WISE	Bộ	1	Trước tháng 5/2026
24	39089051	Thiết bị đo nhiệt độ	Sensor: Model: WRNR2-13 Instrument Type: Type K Temperature Range: 0 ÷ 800oC Total Length sensor: L=700/545/135mm Thermowell: Total Length of Thermowell: L545/135mm Material: SA-182F91	ANHUI LAND GROUP CO.,LTD	Bộ	2	Trước tháng 5/2026
25	38303018	Trusted Expander Processor;	Trusted Expander Processor Model: T8310C	ROCKWELL	Cái	1	Trước tháng 5/2026
26	34597010	Cell Assembly	Zirconia Cell / Parts No: E7042UD or ZR01A01	Yokogawa	Bộ	2	Trước tháng 5/2026
27	86584069	Camera giám sát	Camera Box DS-2CD4C26FWD(-AP)+ Len	HIKVISION	Cái	4	Trước tháng 5/2026
28	39414009	Switch POE 4 cổng	Switch POE 4 cổng 100M HIKVISION DS-3E0105P-E/M(B)	HIKVISION	Cái	1	Trước tháng 5/2026
29	39414010	Chuyển đổi quang điện	Converter quang TP-LINK MC210CS +dây nhảy quang	TP-LINK	Cái	2	Trước tháng 5/2026

Danh mục vật tư khắc phục các tồn tại bất thường của tổ máy S1 và Phát sinh S2 tới thời điểm hiện tại ngày 18/03/2026.

(Đính kèm Công văn số 516 /NMĐTB2-TM ngày 31/ 3/2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Thời điểm cần sử dụng
30	39415005	Phần mềm camera giám sát	Phần mềm ghi hình View100 16 kênh ghi hình và hiển thị cho 2 tổ: -Có khả năng kết nối đến camera của hơn 150 nhà sản xuất khác nhau -Hầu hết các camera có mặt tại thị trường Việt Nam: Panasonic, Axis, Bosch, Hanwha, Hikvision, Dahua, Avigilon, Pelco, Lilin, Vivotek, D-MAX, Vantech, Tiandy, Uniview... -Hỗ trợ camera chuẩn ONVIF -Kết nối camera thông qua các đầu ghi hình DVR, NVR -Kết nối camera thông qua phần mềm ghi hình VMS của các hãng: NUUO, Eocortex, View100,... -Kết nối camera chưa có trong danh mục bằng cách tự định nghĩa MJPEG url, RTSP url,... -Kết nối camera 3G/4G, Body worn, Smart - Phone bằng cách thiết lập dịch vụ streaming để các camera tự đẩy luồng video về. -Tích hợp chủng loại camera mới theo yêu cầu khách hàng.	Việt Nam	Hệ thống	1	Trước tháng 5/2026
III	Cầu gian tuabinne máy phát						



Danh mục vật tư khắc phục các tồn tại bất thường của tổ máy S1 và Phát sinh S2 tới thời điểm hiện tại ngày 18/03/2026.

(Đính kèm Công văn số 516/NMĐTB2-TM ngày 31/ 3/2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Thời điểm cần sử dụng
1	51841001	Động cơ điện	Model: MB132M-4 with brake F23V and independent fan Loại: Inverter Motor (motor chạy biến tần) Công suất max: 35.2kW Điện áp: Δ 330V Dòng: 58A Chế độ làm việc: 60% ED (duty cho cầu trục) Tốc độ: ≈ 3450 rpm Cosφ: 0.87	KUHNEZUG	Bộ	1	Trước tháng 6/2026
2	34560016	Encoder	Model: HTL25-1024-1MK-B Loại: Incremental encoder Độ phân giải: 1024 PPR Nguồn: 8-30 VDC Output: HTL Xuất xứ: Đức	KUHNEZUG	Cái	1	Trước tháng 6/2026

